



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 37 Phan Bội Châu Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đinh Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-121-SX-HN



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		372.655.799.568	305.571.379.021
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	226.248.039.246	132.739.427.052
Tiền	111		33.548.039.246	18.139.427.052
Các khoản tương đương tiền	112		192.700.000.000	114.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.408.546.025	65.946.499.881
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	30.755.032.220	55.027.451.532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.280.952.600	8.870.617.946
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	34.030.465.908	12.706.335.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.657.904.703)	(10.657.904.703)
Hàng tồn kho	140	13	80.285.304.041	75.620.732.465
Hàng tồn kho	141		87.648.736.306	82.984.164.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.713.910.256	31.264.719.623
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.160.467.546	907.711.398
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		363.882.859	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		189.559.851	30.357.008.225
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.187.856.257.611	1.282.535.142.859
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.246.616.638	2.725.109.802
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	386.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	19.859.616.638	21.338.109.802
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		888.452.343.102	970.494.418.225
Tài sản cố định hữu hình	221	14	876.614.739.644	958.522.818.321
Nguyên giá	222		2.558.393.933.769	2.555.220.530.590
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.681.779.194.125)	(1.596.697.712.269)
Tài sản cố định vô hình	227	15	11.837.603.458	11.971.599.904
Nguyên giá	228		14.271.002.524	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.433.399.066)	(2.539.027.620)
Bất động sản đầu tư	230	16	83.129.057.512	85.018.354.274
Nguyên giá	231		113.357.805.704	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.228.748.192)	(28.339.451.430)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		152.830.602.151	154.909.387.380
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.545.520.639	2.393.855.199
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	151.285.081.512	152.515.532.181
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	60.958.699.782	68.145.782.449
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		57.961.699.782	65.148.782.449
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	61.454.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57.590.790.000)	(58.457.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.238.938.426	1.242.090.729
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.238.938.426	1.242.090.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.560.512.057.179	1.588.106.521.880
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		471.049.258.827	482.272.590.141
Nợ ngắn hạn	310		203.839.611.200	194.796.077.640
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	28.487.987.184	12.379.666.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.543.271.262	228.916.634
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	13.406.178.002	11.830.352.342
Phải trả người lao động	314		21.386.325.925	27.222.630.265
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.941.050.000	3.035.015.395
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		233.533.004	95.818.866
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	26.123.014.748	14.675.705.958
Vay ngắn hạn	320	24(a)	84.769.000.000	112.793.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	18.949.251.075	12.534.471.575
Nợ dài hạn	330		267.209.647.627	287.476.512.501
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.455.301.098	2.392.601.098
Vay dài hạn	338	24(b)	204.568.000.000	260.964.750.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(a)	6.561.069.529	5.233.884.403
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	53.460.000.000	18.720.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.089.462.798.352	1.105.833.931.739
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.089.462.798.352	1.105.833.931.739
Vốn cổ phần	411	28	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	28	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	306.482.840.509	306.482.840.509
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.193.849.744	127.381.174.371
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		62.038.219.550	48.888.925.368
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		49.155.630.194	78.492.249.003
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.278.203.593	3.462.012.353
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.560.512.057.179	1.588.106.521.880

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viết Thu Hạng
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8	392.569.178.048	370.878.522.268
Giá vốn hàng bán	11		286.271.813.611	286.596.581.200
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20	8	106.297.364.437	84.281.941.068
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	4.355.676.204	1.474.401.708
Chi phí tài chính	22	33	13.723.655.348	14.017.152.434
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.584.109.564</i>	<i>13.800.363.211</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(7.187.082.667)	(1.070.702.370)
Chi phí bán hàng	25		1.520.103.352	2.819.059.920
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	25.713.248.988	26.767.219.830
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		62.508.950.286	41.082.208.222
Thu nhập khác	31		473.449.383	411.056.635
Chi phí khác	32		55.118.477	196.047.072
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		418.330.906	215.009.563
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.927.281.192	41.297.217.785
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	12.628.274.632	8.551.486.733
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	1.327.185.126	4.801.255
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		48.971.821.434	32.740.929.797

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		48.971.821.434	32.740.929.797
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		49.155.630.194	32.935.239.203
Cổ đông không kiểm soát	62		(183.808.760)	(194.309.406)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	751	481

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viết Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	62.927.281.192	41.297.217.785
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	88.804.778.048	88.793.728.137
Các khoản dự phòng	03	33.873.790.000	14.325.000.000
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	826.803.111	(74.690.713)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.803.344.475	(230.460.635)
Chi phí lãi vay	06	13.584.109.564	13.800.363.211
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	202.820.106.390	157.911.157.785
Biến động các khoản phải thu	09	32.936.559.999	48.443.338.620
Biến động hàng tồn kho	10	(3.816.237.016)	14.740.922.881
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	32.947.460.197	(39.455.925.434)
Biến động chi phí trả trước	12	(249.603.845)	(17.132.400.919)
		264.638.285.725	164.507.092.933
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.060.916.977)	(14.141.199.025)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.708.832.172)	(6.778.307.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.097.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.268.240.500)	(6.711.417.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	229.600.296.076	137.973.169.251
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.900.623.391)	(649.590.927)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	440.390.909	200.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	866.210.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	4.084.514.268	1.078.440.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.490.491.786	628.849.855

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	-	40.497.335.788
Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.223.450.000)	(89.492.588.288)
Tiền trả cổ tức	36	(52.359.639.120)	(54.741.530.600)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.583.089.120)	(103.736.783.100)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	93.507.698.742	34.865.236.006
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	132.739.427.052	63.503.460.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	913.452	123.007
<hr/>			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	226.248.039.246	98.368.819.781

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:




Viêt Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng




Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê nhà, văn phòng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3 công ty con (1/1/2018: 3 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/6/2018	1/1/2018
Công ty con				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Đào tạo nghề	Hải Phòng	70%	70%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyên	Hải Phòng	45,1%	45,1%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và các công ty con có 505 nhân viên (1/1/2018: 503 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn cho mỗi kỳ sáu tháng được ước tính bằng 1/5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và/hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con có bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	302.099.041.898	280.571.371.756	64.326.884.480	63.522.398.324	26.143.251.670	26.784.752.188	-	-	392.569.178.048	370.878.522.268
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	2.615.640.726	3.587.434.710	28.018.608.865	29.574.767.666	(30.634.249.591)	(33.162.202.376)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	302.099.041.898	280.571.371.756	66.942.525.206	67.109.833.034	54.161.860.535	56.359.519.854	(30.634.249.591)	(33.162.202.376)	392.569.178.048	370.878.522.268
Kết quả kinh doanh của bộ phận	94.222.795.308	68.780.669.117	5.236.023.626	6.320.868.964	6.838.545.503	9.180.402.987	-	-	106.297.364.437	84.281.941.068
Chi phí không phân bổ									(27.233.352.340)	(29.586.279.750)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									79.064.012.097	54.695.661.318
(Lỗ)/lãi trong công ty liên kết									(7.187.082.667)	(1.070.702.370)
Thu nhập khác									4.829.125.587	1.885.458.343
Chi phí khác									(13.778.773.825)	(14.213.199.506)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(12.628.274.632)	(8.551.486.733)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(1.327.185.126)	(4.801.255)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN									48.971.821.434	32.740.929.797

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản của bộ phận	1.093.927.561.435	1.167.509.674.834	67.930.963.712	34.610.815.149	101.735.172.587	168.327.194.338	1.263.593.697.734	1.370.447.684.321
Tài sản không phân bổ							296.918.359.445	217.658.837.559
Tổng tài sản							1.560.512.057.179	1.588.106.521.880
Nợ phải trả của bộ phận	400.628.968.253	421.661.521.845	6.968.451.188	3.480.555.758	5.368.178.651	10.452.280.528	412.965.598.092	435.594.358.131
Các khoản nợ không phân bổ							58.083.660.735	46.678.232.010
Tổng nợ phải trả							471.049.258.827	482.272.590.141
Chi tiêu vốn	785.905.276	649.590.927	3.852.883.891	-	-	-	3.900.623.391	649.590.927
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	85.232.103.771	85.072.176.648	288.195.331	304.489.582	1.261.185.738	1.393.768.699	86.781.484.840	86.770.434.929
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	133.996.446	133.996.446	133.996.446	133.996.446
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	1.889.296.762	1.889.296.762	1.889.296.762	1.889.296.762
							Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
							30/6/2018	30/6/2017
							VND	VND

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	696.830.691	1.286.321.381
Tiền gửi ngân hàng	32.842.758.351	16.853.105.671
Tiền đang chuyển	8.450.204	-
Các khoản tương đương tiền	192.700.000.000	114.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	226.248.039.246	132.739.427.052

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	7.791.733.860	37.936.392.355
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2.286.244.462	2.307.671.296
Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu B12	363.547.401	96.680.558
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	60.489.000	30.023.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex	76.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Sài Gòn	7.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	195.500.000	-
Các bên khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	4.010.000.000	4.010.000.000
Các khách hàng khác	15.963.517.497	10.646.683.923
	<hr/>	<hr/>
	30.755.032.220	55.027.451.532

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tạm ứng	1.932.058.655	1.665.135.158
Thu hộ, chi hộ	25.527.890.792	9.589.723.111
Phải thu tiền bồi thường tổn thất từ bảo hiểm	5.610.720.738	-
Phải thu lãi tiền gửi	400.334.245	283.833.333
Phải thu ngắn hạn khác	559.461.478	1.167.643.504
	<hr/>	<hr/>
	34.030.465.908	12.706.335.106
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.196.616.638	2.675.109.802
	<hr/>	<hr/>
	19.859.616.638	21.338.109.802
	<hr/>	<hr/>

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2018				1/1/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Thương mại Sân xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Dầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-	Trên 3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-
Khác	Trên 3 năm	5.524.246.264	(5.524.246.264)	-	Trên 3 năm	5.524.246.264	(5.524.246.264)	-
		<u>29.657.246.264</u>	<u>(29.657.246.264)</u>	<u>-</u>		<u>29.657.246.264</u>	<u>(29.657.246.264)</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(10.657.904.703)				(10.657.904.703)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(18.999.341.561)				(18.999.341.561)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	52.772.546.806	(7.363.432.265)	47.764.200.091	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	701.817.541	-	754.378.557	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.493.149.441	-	29.756.998.070	-
Hàng hóa bất động sản	3.075.622.321	-	3.075.622.321	-
Hàng hóa khác	1.605.600.197	-	1.632.965.691	-
	<hr/>		<hr/>	
	87.648.736.306	(7.363.432.265)	82.984.164.730	(7.363.432.265)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	44.115.219.269	16.708.537.679	2.316.042.991	2.492.080.730.651	2.555.220.530.590
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	848.334.560	-	-	4.235.000.000	5.083.334.560
Mua sắm mới	-	-	-	47.739.500	47.739.500
Thanh lý	-	-	-	(1.927.216.336)	(1.927.216.336)
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối kỳ	44.963.553.829	16.708.537.679	2.285.588.446	2.494.436.253.815	2.558.393.933.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.580.301.901	13.252.564.030	2.200.441.194	1.564.664.405.144	1.596.697.712.269
Khấu hao trong kỳ	659.420.669	871.599.416	18.360.984	85.232.103.771	86.781.484.840
Thanh lý	-	-	-	(1.669.548.439)	(1.669.548.439)
Xóa sổ	-	-	(30.454.545)	-	(30.454.545)
Số dư cuối kỳ	17.239.722.570	14.124.163.446	2.188.347.633	1.648.226.960.476	1.681.779.194.125
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	27.534.917.368	3.455.973.649	115.601.797	927.416.325.507	958.522.818.321
Số dư cuối kỳ	27.723.831.259	2.584.374.233	97.240.813	846.209.293.339	876.614.739.644

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 332.087 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 331.846 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 654.557 triệu VND (1/1/2018: 714.065 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.291.124.604	926.000.000	293.502.920	14.510.627.524
Thanh lý	-	-	(239.625.000)	(239.625.000)
Số dư cuối kỳ	13.291.124.604	926.000.000	53.877.920	14.271.002.524
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.319.524.700	926.000.000	293.502.920	2.539.027.620
Khấu hao trong kỳ	133.996.446	-	-	133.996.446
Thanh lý	-	-	(239.625.000)	(239.625.000)
Số dư cuối kỳ	1.453.521.146	926.000.000	53.877.920	2.433.399.066
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.971.599.904	-	-	11.971.599.904
Số dư cuối kỳ	11.837.603.458	-	-	11.837.603.458

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 980 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.220 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	28.339.451.430
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Số dư cuối kỳ	30.228.748.192
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	85.018.354.274
Số dư cuối kỳ	83.129.057.512

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	152.515.532.181	148.086.009.551
Tăng trong kỳ	3.852.883.891	649.590.927
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.083.334.560)	-
Số dư cuối kỳ	151.285.081.512	148.735.600.478

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	137.667.464.005	136.881.558.729
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.715.351.361	11.715.351.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	452.186.146	2.468.542.091
	151.285.081.512	152.515.532.181

(*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị khác	30/6/2018					1/1/2018						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	(*)	-	57.961.699.782	45,1%	45,1%	45,1%	65.148.782.449	-	(*)
Đơn vị khác Công ty Cổ phần An Phú Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu												
	TP HCM	0,55%	0,55%	(*)	(54.227.000.000)	57.224.000.000	0,55%	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.227.000.000)	(*)
	Quảng Ninh			(*)	(3.363.790.000)	3.363.790.000				4.230.000.000	(4.230.000.000)	(*)
						60.587.790.000				61.454.000.000	(58.457.000.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	20%	6.561.069.529	5.233.884.403

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	15.167.194.861	3.033.438.972	15.534.543.140	3.106.908.628

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2018	Chưa quyết toán	95.040.517
2019	Chưa quyết toán	3.080.500.559
2020	Chưa quyết toán	1.229.516.570
2021	Chưa quyết toán	8.340.595.401
2022	Chưa quyết toán	1.808.845.949
2023	Chưa quyết toán	612.695.865
		15.167.194.861

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	7.136.270.407	179.647.067
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore	6.121.081.629	-
Công ty TNHH Một thành viên Vitaco Sài Gòn	3.781.025.870	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	2.958.714.065	-
Công ty Xăng dầu B12	2.311.782.000	2.258.608.000
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	831.575.624	57.728.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	-	1.463.392.536
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	36.423.200
Các bên khác		
MAN Diesel & Turbo UK Ltd	78.648.808	2.348.691.333
DNV GL AS	-	19.873.000
Các nhà cung cấp khác	5.268.888.781	6.015.303.469
	28.487.987.184	12.379.666.605

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.772.240.292	40.032.079.239	(37.531.298.463)	5.273.021.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.076.984.860	12.628.274.632	(12.708.832.172)	7.996.427.320
Thuế thu nhập cá nhân	981.127.190	1.630.110.672	(2.474.508.248)	136.729.614
Tiền thuê đất	-	545.196.500	(545.196.500)	-
Thuế khác	-	193.888.034	(193.888.034)	-
	11.830.352.342	55.029.549.077	(53.453.723.417)	13.406.178.002

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả	1.032.151.000	1.511.847.180
Các khoản trích trước khác	2.908.899.000	1.523.168.215
	3.941.050.000	3.035.015.395

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn	634.620.682	1.008.815.169
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.808.029.507	2.525.893.780
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	-	846.599.165
Thu hộ, chi hộ	17.298.682.282	4.322.459.962
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.635.085	131.521.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.233.047.192	5.840.416.477
	26.123.014.748	14.675.705.958

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	112.793.500.000	56.396.750.000	(84.421.250.000)	84.769.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	2026	219.180.000.000	248.404.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (b)	USD	2019	41.784.750.000	125.354.250.000
			260.964.750.000	373.758.250.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(56.396.750.000)	(112.793.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			204.568.000.000	260.964.750.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 387.927 triệu VND (1/1/2018: 412.171 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Khoản vay (b) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 266.630 triệu VND (1/1/2018: 301.894 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	12.534.471.575	14.270.021.075
Trích lập trong kỳ	12.500.000.000	5.000.000.000
Tăng khác	-	1.097.000.000
Sử dụng trong kỳ	(6.085.220.500)	(6.233.317.500)
Số dư cuối kỳ	18.949.251.075	14.133.703.575

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng sửa chữa tàu VND
Số dư đầu kỳ	18.720.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	34.740.000.000
Số dư cuối kỳ	53.460.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.482.840.509	109.143.777.796	3.829.136.367	1.111.737.134.394
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	32.935.239.203	(194.309.406)	32.740.929.797
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(478.099.628)	-	(478.099.628)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(54.776.752.800)	-	(54.776.752.800)
Số dư tại ngày 30/6/2017	684.709.410.000	7.571.969.722	-	306.482.840.509	81.824.164.571	3.634.826.961	1.084.223.211.763
Số dư tại ngày 1/1/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	127.381.174.371	3.462.012.353	1.105.833.931.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	49.155.630.194	(183.808.760)	48.971.821.434
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	(12.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	-	(466.202.021)
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	-	(52.376.752.800)
Số dư tại ngày 30/6/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	111.193.849.744	3.278.203.593	1.089.462.798.352

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(23.773.475.216)	(3.000.000)	(23.773.475.216)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 52.377 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 54.777 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	2.267.216.000	2.322.068.000
	<hr/>	<hr/>
	2.815.736.000	2.870.588.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	328.135	7.520.860.320	116.123	2.632.521.477
		<hr/>		<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.201.012.480	1.101.160.605
Cổ tức được chia	2.700	2.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.661.024	298.547.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	74.690.713
	<hr/>	<hr/>
	4.355.676.204	1.474.401.708
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.584.109.564	13.800.363.211
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.952.673	216.789.223
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	826.803.111	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(866.210.000)	-
	13.723.655.348	14.017.152.434

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.184.660.004	14.347.141.107
Chi phí tiếp khách	2.546.622.449	1.976.301.926
Phân bổ chi phí trả trước	582.819.125	459.534.437
Chi phí khấu hao	1.047.947.327	682.236.192
Chi phí thuê đất	293.661.000	186.448.500
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(35.000.000)
Chi phí khác	6.057.539.083	9.150.557.668
	25.713.248.988	26.767.219.830

35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	14.757.513.130	7.981.030.401
Hàng hóa mua để bán	41.428.426.630	52.775.631.924
Chi phí nhân viên	60.906.345.663	56.344.944.861
Chi phí khấu hao và phân bổ	88.804.778.048	88.793.728.137
Chi phí sửa chữa tàu	43.482.778.002	43.468.730.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.475.799.474	51.763.723.287
Chi phí khác	9.509.976.321	7.413.061.102

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	12.628.274.632	8.551.486.733
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.327.185.126	4.801.255
	13.955.459.758	8.556.287.988

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.927.281.192	41.297.217.785
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.585.456.238	8.259.443.557
Ảnh hưởng bút toán hợp nhất	1.437.416.535	214.140.475
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.057.181	39.041.300
Thu nhập không bị tính thuế	(540)	(480)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	122.539.173	129.539.603
Lỗi tính thuế được sử dụng	(196.008.829)	(85.876.467)
	13.955.459.758	8.556.287.988

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 49.155.630.194 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 32.935.239.203 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 65.470.941 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 68.470.941 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	307.855.043.118	286.616.440.270
Bán hàng hóa	-	4.323.079.447
Mua hàng hóa	6.594.865.854	2.605.595.280
Trà cổ tức	27.938.585.600	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	5.109.018.924	5.771.880.179
Bán hàng hóa	-	19.701.818
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	6.778.332.714	5.275.477.730
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	-	14.133.313.585
<i>Công ty Xăng dầu KV3</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.276.423.013	29.609.615.980

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2018 30/6/2017
VND VND

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng		
Cung cấp hàng hóa	-	104.545.455
Công ty Xăng dầu B12		
Bán hàng hóa	-	1.092.810.338
Mua hàng hóa	43.012.323.555	67.808.284.562
Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex		
Singapore		
Mua hàng hóa	6.121.081.629	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.477.158.200	771.390.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	860.998.300	740.235.000

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Viết Thu Hạnh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Đinh Hiền
Tổng Giám đốc

